

Đơn vị: Trường Tiểu học Âu Dương Lân
Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 40/QĐ-ADL ngày 23/06/2020 của trường Tiểu học Âu Dương Lân)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
1	2	3	4	5	6	7
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
1	Số thu phí, lệ phí					
2	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại					
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước					
B	Tổng số thu, chi, nộp NS từ thu sự nghiệp, thu dịch vụ					
I	Số thu sự nghiệp, dịch vụ	9.684.086.351	9.684.086.351			
	Cho thuê mặt bằng	73.463.325	73.463.325			
	Thiết bị vật dụng bán trú	288.204.362	288.204.362			
	Tổ chức phục vụ bán trú	1.963.820.000	1.963.820.000			
	Vệ sinh bán trú	223.786.052	223.786.052			
	Tổ chức học hai buổi	1.135.052.000	1.135.052.000			
	Tăng cường tiếng anh	755.320.000	755.320.000			
	Anh văn liên kết	3.489.724.000	3.489.724.000			
	Tăng cường tin học	601.850.000	601.850.000			
	Anh văn tích hợp	225.084.000	225.084.000			
	Anh văn tự chọn	136.240.000	136.240.000			
	Học nâng cao (LEGO)	114.502.612	114.502.612			
	Học kỹ năng sống	677.040.000	677.040.000			
II	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ được để lại	9.230.173.971	9.230.173.971			
1	Thiết bị vật dụng bán trú	282.689.562	282.689.562			
	Chi phí hoạt động khác	282.689.562	282.689.562			
2	Tổ chức phục vụ bán trú	1.919.270.922	1.919.270.922			
	Chi phí tiền lương, tiền công	1.709.682.102	1.709.682.102			
	Chi phí hoạt động khác	209.588.820	209.588.820			
3	Vệ sinh bán trú	218.864.852	218.864.852			
	Chi phí hoạt động khác	218.864.852	218.864.852			
4	Tổ chức học hai buổi	1.084.433.185	1.084.433.185			
	Chi phí tiền lương, tiền công	967.886.380	967.886.380			
	Chi phí hoạt động khác	116.546.805	116.546.805			
5	Tăng cường tiếng anh	677.387.168	677.387.168			
	Chi phí tiền lương, tiền công	572.182.168	572.182.168			
	Chi phí hoạt động khác	105.205.000	105.205.000			
6	Anh văn liên kết	3.395.290.570	3.395.290.570			
	Chi phí tiền lương, tiền công	3.300.860.570	3.300.860.570			
	Chi phí hoạt động khác	94.430.000	94.430.000			
7	Tăng cường tin học	477.923.385	477.923.385			
	Chi phí tiền lương, tiền công	372.864.449	372.864.449			
	Chi phí hoạt động khác	105.058.936	105.058.936			
8	Anh văn tích hợp	210.667.976	210.667.976			
	Chi phí tiền lương, tiền công					
	Chi phí hoạt động khác	210.667.976	210.667.976			
9	Anh văn tự chọn	127.983.435	127.983.435			

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
1	2	3	4	5	6	7
	Chi phí tiền lương, tiền công	119.359.435	119.359.435			
	Chi phí hoạt động khác	8.624.000	8.624.000			
9	Học năng khiếu (lego)	109.990.891	109.990.891			
	Chi phí hoạt động khác	109.990.891	109.990.891			
11	Kỹ năng sống	661.708.200	661.708.200			
	Chi phí tiền lương, tiền công	613.470.000	613.470.000			
	Chi phí hoạt động khác	48.238.200	48.238.200			
12	Cho thuê mặt bằng	63.963.825	63.963.825			
	Chi phí hoạt động khác	63.963.825	63.963.825			
III	Số thu nộp NSNN	197.348.900	197.348.900			
C	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	17.348.361.719	17.348.361.719			
I	Nguồn ngân sách trong nước	17.348.361.719	17.348.361.719			
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	17.348.361.719	17.348.361.719			
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.336.206.277	11.336.206.277			
6000	Tiền lương	4.596.808.518	4.596.808.518			
6001	Lương theo ngạch, bậc	4.539.904.931	4.539.904.931	4.539.904.931		
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	56.903.587	56.903.587	56.903.587		
6050	Tiền công trả cho vị trí LD TX theo HD	198.385.213	198.385.213			
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động TX theo hợp đồng	198.385.213	198.385.213	198.385.213		
6100	Phụ cấp lương	2.618.595.425	2.618.595.425			
6101	Phụ cấp chức vụ	72.951.500	72.951.500	72.951.500		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.604.422.408	1.604.422.408	1.604.422.408		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	31.244.000	31.244.000	31.244.000		
6115	Phụ cấp thâm niên nghề; phụ cấp thâm niên vượt khung	909.977.517	909.977.517	909.977.517		
6300	Các khoản đóng góp	1.345.305.073	1.345.305.073			
6301	Bảo hiểm xã hội	1.002.813.480	1.002.813.480	1.002.813.480		
6302	Bảo hiểm y tế	171.910.880	171.910.880	171.910.880		
6303	Kinh phí công đoàn	114.607.286	114.607.286	114.607.286		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	55.973.427	55.973.427	55.973.427		
6400	Các khoản TT khác cho cá nhân	1.143.986.000	1.143.986.000			
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	1.014.800.000	1.014.800.000	1.014.800.000		
6449	Chi khác	129.186.000	129.186.000	129.186.000		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	233.197.846	233.197.846			
7049	Chi khác	233.197.846	233.197.846			
7750	Chi khác	32.943.000	32.943.000			
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ qui định	32.943.000	32.943.000			
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và ĐVSN có thu theo chế độ quy định	1.135.476.960	1.135.476.960			
7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	887.950.000	887.950.000			887.950.000
7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	15.050.000	15.050.000			15.050.000
7954	Chi lập quỹ PTHĐSN của đơn vị sự nghiệp	232.476.960	232.476.960			232.476.960
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	31.508.242	31.508.242			
8049	Chi hỗ trợ khác	31.508.242	31.508.242			
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.012.155.442	6.012.155.442			
6100	Phụ cấp lương	264.639.334	264.639.334			
6149	Phụ cấp khác	264.639.334	264.639.334	264.639.334		
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho HS, SV, CB đi học	5.200.000	5.200.000			
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	5.200.000	5.200.000			
6400	Các khoản TT khác cho cá nhân	5.346.721.108	5.346.721.108			
6449	Chi khác	5.346.721.108	5.346.721.108			
6550	Vật tư văn phòng khác	127.160.000	127.160.000			
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	127.160.000	127.160.000		127.160.000	

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
1	2	3	4	5	6	7
6750	Chi phí thuê mướn	7.200.000	7.200.000			
6754	Thuê thiết bị các loại	7.200.000	7.200.000			
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	259.905.000	259.905.000			
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	259.905.000	259.905.000		259.905.000	
7750	Chi khác	1.330.000	1.330.000			
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	1.330.000	1.330.000			
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-	-			

Người lập biểu



Nhữ Thị Kim Vân

Quận 8, Ngày 23 tháng 06 năm 2020



Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Thùy Trang